PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ LIỆU
- Chức vụ: Co Nuoi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt bò loại 2	Kg	5.60			4.80	0.80	240,000	1,152,000	192,000	1,344,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	6.90			5.80	1.10	115,000	667,000	126,500	793,500
3	Trứng gà	Kg	10.00			8.50	1.50	54,000	459,000	81,000	540,000
4	Thịt Ngan	Kg	10.00			9.00	1.00	140,000	1,260,000	140,000	1,400,000
5	Sữa bột	Kg	0.40				0.40	230,000		92,000	92,000
6	Hẹ lá	Kg	4.00			3.30	0.70	60,000	198,000	42,000	240,000
7	Cà chua	Kg	3.00			2.50	0.50	35,000	87,500	17,500	105,000
8	Rau mùi	Kg	0.40			0.30	0.10	100,000	30,000	10,000	40,000
9	Tỏi ta	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
11	Cà rốt	Kg	5.00			4.20	0.80	20,000	84,000	16,000	100,000
12	Khoai tây	Kg	3.00			2.40	0.60	20,000	48,000	12,000	60,000
13	Khoai sọ	Kg	3.00			2.30	0.70	35,000	80,500	24,500	105,000
14	Hành củ tươi	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
16	Cần tây	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
17	Đậu phụ	Kg	3.00			2.30	0.70	30,000	69,000	21,000	90,000
18	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.07	0.03	100,000	7,000	3,000	10,000
19	bột năng	Kg	2.00			1.50	0.50	30,000	45,000	15,000	60,000
20	Gạo nếp cái	Kg	1.00				1.00	27,000		27,000	27,000
21	Gạo tẻ máy	Kg	22.00			20.00	2.00	20,000	400,000	40,000	440,000
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.30			1.00	0.30	65,000	65,000	19,500	84,500
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.10	0.10	25,000	2,500	2,500	5,000
24	Bột canh	Kg	0.60			0.40	0.20	25,000	10,000	5,000	15,000
25	Muối	Kg	0.20			0.10	0.10	12,000	1,200	1,200	2,400
	Cộng								4,691,200	902,200	
	Tổng cộng								5,593,400		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 280 - 3 tuổi: 68 - Cháo: 15
Trong đó: + Mẫu giáo: 235 - 4 tuổi: 89 + Nhà trẻ: 45 - Cơm nát: 16
- 5 tuổi: 78 - Cơm thường: 14

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt bò loại 2	4.80	0.80	4.70	0.78	846.7	141.1			493.9	82.3					7,855.7	1,309.3
2	Thịt lơn mỡ	5.80	1.10	5.68	1.08	824.2	156.3			2,120.1	402.1					22,395.0	4,247.3
3	Trứng gà	8.50	1.50	7.31	1.29	1,081.9	190.9			848.0	149.6			36.6	6.5	12,134.6	2,141.4
4	Thịt Ngan	9.00	1.00	4.05	0.45	720.9	80.1			453.6	50.4					11,178.0	1,242.0
5	Sữa bột		0.40		0.40		108.0				104.0				152.0		2,032.0
6	Hẹ lá	3.30	0.70	2.87	0.61			63.2	13.4			8.6	1.8	43.1	9.1	516.8	109.6
7	Cà chua	2.50	0.50	2.38	0.48			14.3	2.9			4.8	1.0	95.0	19.0	475.0	95.0
8	Rau mùi	0.30	0.10	0.26	0.09			6.6	2.2			1.3	0.4	0.5	0.2	40.8	13.6
9	Tỏi ta	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			0.3	0.1	12.9	5.5	67.8	29.0
10	Tỏi tây (cả lá)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.8	0.3					3.3	1.4	16.2	7.0
11	Cà rốt	4.20	0.80	3.76	0.72			56.4	10.7			7.5	1.4	293.2	55.8	1,466.0	279.2
12	Khoai tây	2.40	0.60	2.09	0.52			41.8	10.4			2.1	0.5	436.4	109.1	1,941.8	485.5
13	Khoai sọ	2.30	0.70	1.89	0.57			33.9	10.3			1.9	0.6	499.8	152.1	2,150.0	654.4
14	Hành củ tươi	0.20	0.10	0.15	0.08			2.0	1.0			0.6	0.3	6.7	3.3	39.5	19.8
15	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
16	Cần tây	0.07	0.03	0.06	0.03			2.2	0.9			0.1	0.1	4.6	2.0	28.2	12.1
17	Đậu phụ	2.30	0.70	2.30	0.70			250.7	76.3			124.2	37.8	16.1	4.9	2,185.0	665.0
18	Nấm hương khô	0.07	0.03	0.06	0.03			22.7	9.7			2.5	1.1	14.8	6.3	172.6	74.0
19	bột năng	1.50	0.50	1.50	0.50									225.0	75.0	1,935.0	645.0
20	Gạo nếp cái		1.00		1.00				86.0				15.0		745.0		3,440.0
21	Gạo tẻ máy	20.00	2.00	20.00	2.00			1,580.0	158.0			200.0	20.0	15,180.0	1,518.0	68,800.0	6,880.0
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.00	0.30	1.00	0.30							997.0	299.1			8,970.0	2,691.0
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
24	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
25	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
	Cộng					3,488.7	691.5	2,107.3	398.9	3,915.6	788.5	1,350.9	379.2	16,871.4	2,868.8	142,557.7	27,205.7
	Bình quân thực tế /1 trẻ					14.8	15.4	9.0	8.9	16.7	17.5	5.7	8.4	71.8	63.8	606.6	604.6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,600,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,593,400 đ
- Thừa: 6,600 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 6,600 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG - Thịt bò sốt thịt lợn ,đậu phụ
- Canh trứng lá hẹ ,đậu phụ ,cà chua
- Súp ngan củ quả nghiền
* Bữa chiều: - Cháo ngan củ quả nghiền
*Ăn giữa giờ: - sữa bột